

3. QUÁ KHỨ ĐƠN (THE PAST SIMPLE)

1.1. ĐỘNG TỪ “BE”

Khẳng định	I + was He, She, It, Số ít + was You, We, They, Số nhiều + were
Phủ định	I + was not He, She, It, Số ít + was not (wasn't) You, We, They, Số nhiều + were not (weren't)
Câu hỏi Yes/No	Was + I + ... ? Was + He, She, It, Số ít + ... ? Were + You, We, They, Số nhiều + ... ?
Câu hỏi WH?	WH? + was + He, She, It, Số ít + ... ? WH? + were + You, We, They, Số nhiều + ... ?

1.2. ĐỘNG TỪ THƯỜNG

Khẳng định	S + V2/ed
Phủ định	S + didn't + V (0)
Câu hỏi Yes/No	Did + S + V (0) ?
Câu hỏi WH?	WH? + did + S + V (0) ?

Dùng để diễn tả hành động đã xảy ra trong quá khứ, chấm dứt rồi và biết rõ thời gian.

Lưu ý:

❖ Bảng động từ bất quy tắc (cơ bản):

Present	Past	Present	Past	Present	Past
be	was, were	find	found	ride	rode
become	became	fly	flew	run	ran
begin	began	get	got	say	said
break	broke	give	gave	see	saw
bring	brought	go	went	sell	sold
buy	bought	grow	grew	send	sent
come	came	have	had	sing	sang
cut	cut	hear	heard	sit	sat
do	did	hide	hid	speak	spoke
drink	drank	hold	held	stand	stood
drive	drove	keep	kept	swim	swam
eat	ate	know	knew	take	took
fall	fell	let	let	teach	taught
feed	fed	make	made	tell	told
feel	felt	meet	met	think	thought
fight	fought	pay	paid	understand	understood
		read	read	wear	wore
				write	wrote

❖ **Từ nhận diện:**

- + last week/ month/ year/... : tuần trước/ tháng trước/...
- + ago: cách đây
- + yesterday: hôm qua
- + in the past / at, on, in... + thời gian trong quá khứ: in 1990, ...
- + When + mệnh đề chia thì quá khứ đơn

BÀI TẬP

Chia động từ ở thì quá khứ đơn

1. I (eat) _____ dinner at six o'clock **yesterday**.
2. A: _____ Helen (drive) _____ to work?
– B: Yes, she _____.
3. My neighbor (buy) _____ a new car **last** week.
4. They (go) _____ to Italy on their **last** summer holiday.
5. A: _____ they (swim) _____ at the beach?
– B: No, they _____.
6. My family and I (see) _____ a comedy movie **last** night.
7. First, we (do) _____ exercise, and then we (drink) _____ some water.
8. Suddenly, the animal jumped and (bite) _____ my hand.
9. What time (do) _____ you (get up) _____ this morning?
10. The Wright brothers (fly) _____ the first airplane **in 1903**.

4. TƯƠNG LAI ĐƠN (THE SIMPLE FUTURE)

ĐỘNG TỪ “BE”

Khẳng định	S + will + be/ V(0)
Phủ định	S + will not + be/ V(0) S + won't + be/ V(0)
Câu hỏi Yes/No	Will + S + be/ V(0)?
Câu hỏi WH?	WH? + will + S + be/ V(0)?

Dùng để diễn tả một hành động sẽ xảy ra **ở tương lai**.

❖ Từ nhận diện:

- + **someday**: một ngày nào đó
- + **tomorrow**: ngày mai
- + **tonight**: tối nay
- + **next week/ month/...**: tuần/ tháng/... tới
- + **soon**: chẳng bao lâu nữa
- + **in the future**: trong tương lai
- + **Think/ believe/ suppose/ assume...**: nghĩ/ tin/ cho là
- + **Promise**: hứa
- + **Hope, expect**: hi vọng/ mong đợi
- + **Perhaps/ probably/ maybe**: có lẽ
- + **Supposedly**: cho là, giả sử

BÀI TẬP

Chia động từ ở thì Tương lai đơn.

1. When we get home, we _____ (have) dinner.
2. I know they _____ (feel) very happy if they win the match.
3. They've already decided on their next summer holiday. They _____ (do) a tour of Norway.
4. She thinks that the Take That concert _____ (be) really exciting.
5. “What are your plans for this evening?” I _____ (meet) my friends and then go to a birthday party.